

Số: 6209 /QĐ-UBND-TCKH

Hóc Môn, ngày 08 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ được giao đầu năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Hóc Môn theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Công văn số 8349/BTC-HCSN ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5677/KBNN-KTNN ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Kho bạc Nhà nước về việc hướng dẫn thực hiện cắt giảm và tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4978/UBND-KT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục triển khai các biện pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hóc Môn tại kỳ họp lần thứ mười Khóa XI về việc phê chuẩn dự toán thu - chi, phân bổ ngân sách huyện năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 9000/QĐ-UBND-TCKH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện Hóc Môn năm 2024;

Xét Tờ trình số 9871/TTr-TCKH ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiết kiệm, cắt giảm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ được giao đầu năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Hóc Môn, **số tiền: 13.878.276.261 đồng** (Mười ba tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi một đồng), chi tiết như sau:

1. Tiết kiệm, cắt giảm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024, số tiền: 12.752.252.631 đồng, trong đó:

- Tiết kiệm, cắt giảm tại dự toán ngân sách huyện, số tiền: 3.879.380.717 đồng.

- Tiết kiệm, cắt giảm tại đơn vị dự toán, số tiền: 6.266.789.772 đồng.

- Tiết kiệm, cắt giảm tại ngân sách xã - thị trấn, số tiền: 2.606.082.142 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

2. Tiết kiệm, cắt giảm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại, thu nghiệp vụ năm 2024, số tiền: 1.065.087.614 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)

3. Tiết kiệm, cắt giảm từ nguồn chi phí được để lại theo quy định năm 2024, số tiền: 60.936.016 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

Điều 2. Đối với kinh phí tiết kiệm, cắt giảm tại ngân sách xã – thị trấn: trên cơ sở Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã – thị trấn có trách nhiệm điều chỉnh dự toán của đơn vị mình, đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài chính – Kế hoạch) Quyết định điều chỉnh kinh phí tiết kiệm, cắt giảm theo đúng quy định.

Điều 3. Về xử lý kinh phí cắt giảm, tiết kiệm

- Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của ngân sách huyện và các đơn vị sử dụng dự toán ngân sách được theo dõi tại mã nguồn ngân sách 28 – “Kinh phí giữ lại”, mã loại dự toán 03 – “Dự toán điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền”.

- Đối với kinh phí tiết kiệm, cắt giảm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại, thu nghiệp vụ năm 2024: căn cứ Quyết định tiết kiệm, cắt giảm của Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp trích vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị mình để tăng đầu tư phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Đối với kinh phí tiết kiệm, cắt giảm từ nguồn chi phí được để lại, đơn vị thực hiện nộp vào ngân sách huyện năm 2024 (tiểu mục 4949).

Kết thúc năm ngân sách, trường hợp số thu có biến động so dự toán giao đầu năm, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân



huyện (thông quan Phòng Tài chính – Kế hoạch) Quyết định điều chỉnh kinh phí tiết kiệm, cắt giảm theo đúng quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục điều chỉnh, theo dõi kinh phí cắt giảm, tiết kiệm tại đơn vị mình theo Điều 1, Điều 2, và Điều 3 Quyết định này. Phối hợp Kho bạc Nhà nước điều chỉnh hạch toán dự toán kinh phí tiết kiệm, cắt giảm theo đúng quy định.
- Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch theo dõi, phối hợp các đơn vị và Kho bạc Nhà nước Hóc Môn hạch toán kinh phí tiết kiệm, cắt giảm đúng quy định.
- Đề nghị Kho bạc Nhà nước Hóc Môn trên cơ sở hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước và Quyết định tiết kiệm, cắt giảm của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, thực hiện hạch toán kinh phí tiết kiệm, cắt giảm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện theo đúng hướng dẫn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hóc Môn, Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND huyện: CT, các PCT;
- VP.HĐND-UBND huyện: CVP;
- Lưu: VT, P.TCKH (CP).

CHỦ TỊCH



Dương Hồng Thắng

TỔNG HỢP TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Kèm Quyết định số 6209/QĐ-UBND-TCKH ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Tổng kinh phí tiết kiệm, cắt giảm		
		Tổng cộng	Nguồn 13	Nguồn 12
1	2	3=4+5	4	5
TỔNG CỘNG (A+B+C)		12.752.252.631	4.366.646.637	4.506.225.277
A.	NGÂN SÁCH HUYỆN	3.879.380.717	-	-
I.	Sự nghiệp kinh tế	2.270.614.817	-	-
1	- Giao thông	1.296.081.744		
	Trong đó: Giảm tại Dự toán cấp 1 đã giao Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	910.081.744		
2	- Thoát nước	415.327.312		
	Trong đó: Giảm tại Dự toán cấp 1 đã giao Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	144.727.312		
3	- Kiến thiết thị chính	406.972.636		
	Trong đó: Giảm tại Dự toán cấp 1 đã giao Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	147.000.000		
4	- Lĩnh vực nông, lâm, thủy lợi	29.020.000		
5	- Các hoạt động kinh tế khác	123.213.125		
II.	Sự nghiệp môi trường	1.578.700.000	-	-
	- Công tác bảo vệ môi trường khác	1.578.700.000		
III.	Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể	6.723.400	-	-
	- Kinh phí sinh hoạt hè	6.723.400		
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	23.342.500	-	-
	Trong đó: Giảm tại Dự toán cấp 1 đã giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	23.342.500		
B.	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	6.266.789.772	3.084.086.345	3.182.703.427
I.	Sự nghiệp kinh tế	2.452.236.068	-	2.452.236.068
1	Chăm sóc công viên cây xanh	235.957.537	-	235.957.537
1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	3.795.037		3.795.037
1.2	Hội phụ nữ huyện Hóc Môn	4.162.500		4.162.500
1.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn	228.000.000		228.000.000
2	Duy tu thoát nước	718.014.434	-	718.014.434
2.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn	718.014.434		718.014.434
3	Lĩnh vực giao thông	1.434.098.205	-	1.434.098.205
3.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn	1.434.098.205		1.434.098.205
4	Lĩnh vực nông, lâm, thủy lợi	8.600.000	-	8.600.000
4.1	Phòng Kinh tế	8.600.000		8.600.000
5	Các hoạt động kinh tế khác	55.565.892	-	55.565.892
5.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	47.065.892	-	47.065.892
	- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	22.065.892		22.065.892
	- Chi phí tư vấn thẩm định giá bồi thường	25.000.000		25.000.000

STT	Nội dung chi	Tổng kinh phí tiết kiệm, cắt giảm		
		Tổng cộng	Nguồn 13	Nguồn 12
1	2	3=4+5	4	5
5.2	Phòng Kinh tế	8.500.000		8.500.000
II.	Sự nghiệp môi trường	28.292.800	-	28.292.800
	Công tác môi trường - Phòng Tài nguyên và Môi trường	28.292.800		28.292.800
III.	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.940.329.327	1.813.365.527	126.963.800
1.	Sự nghiệp giáo dục phổ thông	1.879.483.227	1.784.097.527	95.385.700
1.1.	- Khối mầm non	233.159.762	184.768.662	48.391.100
1	- MN Tân Hòa	9.552.800	7.052.800	2.500.000
2	- MN Tân Hiệp	7.622.522	5.122.522	2.500.000
3	- MN Nhị Xuân	3.814.500	2.971.600	842.900
4	- MN Bé Ngoan	8.982.834	6.112.234	2.870.600
5	- MN Sơn ca	13.662.616	11.144.816	2.517.800
6	- MN Bà Điểm	10.755.200	8.755.200	2.000.000
7	- MN Bông Sen	14.793.021	12.624.421	2.168.600
8	- MN Hướng Dương	7.731.154	7.591.154	140.000
9	- MN Tân Xuân	9.057.275	6.007.275	3.050.000
10	- MN 23/11	7.544.061	4.544.061	3.000.000
11	- MN 2/9	16.142.638	14.142.638	2.000.000
12	- MN 19/8	31.321.448	28.984.448	2.337.000
13	- MG Bé Ngoan 1	6.397.200	3.397.200	3.000.000
14	- MN Bé Ngoan 3	11.731.200	10.731.200	1.000.000
15	- MG Bông Sen 1	7.952.057	5.736.657	2.215.400
16	- MG Sơn Ca 3	9.138.531	4.992.631	4.145.900
17	- MN Xuân Thới Đông	26.686.950	24.711.950	1.975.000
18	- MN Xuân Thới Thượng	9.050.057	6.802.057	2.248.000
19	- MN Mỹ Hòa	16.439.298	12.059.398	4.379.900
19	- MN Cúc Họa Mĩ	4.784.400	1.284.400	3.500.000
1.2.	- Khối tiểu học	736.295.059	699.113.059	37.182.000
1	- Nguyễn An Ninh	50.719.194	49.884.394	834.800
2	- Thới Tam	30.765.653	28.784.253	1.981.400
3	- Tam Đông	4.863.210	3.577.610	1.285.600
4	- Tam Đông 2	26.574.100	25.400.000	1.174.100
5	- Mỹ Huệ	7.168.100	4.824.000	2.344.100
6	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.997.100	5.068.000	2.929.100
7	- Mỹ Hòa	52.727.741	50.605.941	2.121.800
8	- Ấp Đình	35.712.352	35.712.352	-
9	- Tân Hiệp	6.777.431	3.921.931	2.855.500
10	- Cầu Xáng	4.019.777	950.277	3.069.500
11	- Tây Bắc Lân	14.831.400	14.020.000	811.400
12	- Lý Chính Thắng 2	19.488.303	17.638.303	1.850.000
13	- Nhị Tân	16.089.257	13.710.057	2.379.200
14	- Ngã Ba Giồng	28.641.376	27.151.376	1.490.000
15	- Hoàng Hoa Thám	73.033.299	71.894.299	1.139.000
16	- Thới Thạnh	14.386.849	12.007.649	2.379.200
17	- Dương Công Khi	72.495.500	71.532.000	963.500
18	- Võ Văn Thặng	46.067.086	46.067.086	-
19	- Bùi Văn Ngừ	60.128.121	60.128.121	-
20	- Trương Văn Ngải	9.984.415	7.944.515	2.039.900
21	- Nhị Xuân	5.139.197	2.539.197	2.600.000

STT	Nội dung chi	Tổng kinh phí tiết kiệm, cắt giảm		
		Tổng cộng	Nguồn 13	Nguồn 12
1	2	3=4+5	4	5
22	- Xuân Thới Thượng	51.218.209	51.008.209	210.000
23	- Tân Xuân	42.743.004	41.054.004	1.689.000
24	- Trần Văn Mười	25.816.800	25.066.800	750.000
25	- Trần Văn Danh	18.894.593	18.609.693	284.900
26	- Nguyễn Thị Núi	10.012.992	10.012.992	-
1.3.	- Khối THCS	910.028.406	900.215.806	9.812.600
1	- Nguyễn An Khương	36.197.600	36.018.000	179.600
2	- Thị Trần - Nguyễn Thị Minh Khai	19.945.400	16.794.000	3.151.400
3	- Tam Đông 1	59.346.000	59.346.000	-
4	- Lý Chính Thắng 1	46.980.500	46.602.000	378.500
5	- Trung Mỹ Tây 1 - Hà Huy Tập	87.264.000	87.264.000	-
6	- Đông Thạnh	75.465.000	75.465.000	-
5	- Nguyễn Hồng Đào	53.757.000	53.757.000	-
6	- Đặng Công Bình	36.255.200	34.695.000	1.560.200
7	- Phan Công Hớn	60.480.000	60.480.000	-
8	- Đỗ Văn Dậy	53.953.700	53.271.000	682.700
9	- Tân Xuân	69.147.000	69.147.000	-
10	- Xuân Thới Thượng	76.572.000	76.572.000	-
11	- Tô Ký	58.031.806	58.031.806	-
12	- Nguyễn Văn Bứa	61.678.400	61.101.000	577.400
13	- Đặng Thúc Vịnh	63.531.000	62.370.000	1.161.000
14	- Bùi Văn Thủ	51.423.800	49.302.000	2.121.800
2.	Đào tạo	32.431.100	29.268.000	3.163.100
	- Trung tâm GDNN-GDTX	32.431.100	29.268.000	3.163.100
3.	Khác	28.415.000	-	28.415.000
1	- Phòng nội vụ (Kinh phí đào tạo)	28.415.000		28.415.000
IV	Sự nghiệp y tế	425.293.167	308.098.855	117.194.312
1	Trung tâm y tế huyện Hóc Môn	417.993.167	308.098.855	109.894.312
2	Phòng Y tế - Hoạt động y tế - dân số (Công tác truyền thông, chế độ CTV dân số)	7.300.000		7.300.000
V	Sự nghiệp văn hóa thông tin	196.340.944	168.851.744	27.489.200
1	Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thông	126.273.200	125.784.000	489.200
2	Nhà thiếu nhi	44.295.000	19.545.000	24.750.000
3	Ban quản lý Khu tưởng niệm Ngã Ba Giồng	25.772.744	23.522.744	2.250.000
VI	Sự nghiệp thể dục thể thao	48.364.100	27.000.000	21.364.100
	Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thông	48.364.100	27.000.000	21.364.100
VII.	Sự nghiệp xã hội	43.209.407	-	43.209.407
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	33.057.000		33.057.000
2	Ban Quản lý khu tưởng niệm Liệt sĩ Ngã Ba Giồng- Kinh phí sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ	10.152.407		10.152.407
VIII	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	1.132.723.959	766.770.219	365.953.740
1.	- Quản lý nhà nước	904.562.483	655.000.000	249.562.483
1	Phòng TCKH	77.376.633	64.350.000	13.026.633
2	Phòng Kinh tế	41.750.000	35.100.000	6.650.000
3	Phòng Y tế	25.400.000	23.400.000	2.000.000
4	Phòng VH TT	47.075.000	26.325.000	20.750.000
5	Thanh tra huyện	38.369.750	26.325.000	12.044.750
6	Phòng TP	34.150.000	23.400.000	10.750.000

STT	Nội dung chi	Tổng kinh phí tiết kiệm, cắt giảm		
		Tổng cộng	Nguồn 13	Nguồn 12
1	2	3=4+5	4	5
7	Phòng Nội vụ	55.800.000	46.800.000	9.000.000
8	Phòng GD&ĐT	52.650.000	52.650.000	-
9	Phòng LĐTB&XH	82.950.000	40.950.000	42.000.000
10	Phòng TNMT	80.575.000	67.075.000	13.500.000
11	Phòng QLĐT	73.200.000	70.200.000	3.000.000
12	Đội trật tự đô thị huyện	129.325.000	84.825.000	44.500.000
13	VP. HĐND-UBND	165.941.100	93.600.000	72.341.100
2.	- Đoàn thể	193.118.800	111.770.219	81.348.581
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam	50.067.429	24.195.219	25.872.210
2	Đoàn TNCS - Huyện đoàn	81.486.287	32.000.000	49.486.287
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	25.014.428	20.475.000	4.539.428
4	Hội Nông dân	21.893.957	20.475.000	1.418.957
5	Hội Cựu chiến binh	14.656.699	14.625.000	31.699
3	- Các hội hỗ trợ	35.042.676	-	35.042.676
1	Hội Chữ thập đỏ	20.873.076		20.873.076
2	Hội Luật gia	2.500.000		2.500.000
3	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	2.250.000		2.250.000
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	3.646.400		3.646.400
5	Hội Bảo trợ khuyết tật và trẻ mồ côi	2.250.000		2.250.000
4	Hội Khuyến học	2.523.200		2.523.200
5	Hội Đông y	1.000.000		1.000.000
C.	NGÂN SÁCH XÃ	2.606.082.142	1.282.560.292	1.323.521.850
1	+ UBND Thị trấn	200.353.725	101.840.000	98.513.725
2	+ UBND xã Tân Xuân	215.556.475	103.734.000	111.822.475
3	+ UBND xã Tân Hiệp	218.479.808	105.169.633	113.310.175
4	+ UBND xã Tân Thới Nhì	216.859.225	103.734.000	113.125.225
5	+ UBND xã Bà Điểm	224.712.095	111.323.620	113.388.475
6	+ UBND xã Trung Chánh	201.425.947	103.073.772	98.352.175
7	+ UBND xã Thới Tam Thôn	228.991.225	115.290.000	113.701.225
8	+ UBND xã Đông Thạnh	224.867.514	110.903.489	113.964.025
9	+ UBND xã Nhị Bình	211.522.664	101.438.089	110.084.575
10	+ UBND xã Xuân Thới Đông	220.423.725	107.510.000	112.913.725
11	+ UBND xã Xuân Thới Sơn	216.502.825	103.734.000	112.768.825
12	+ UBND xã Xuân Thới Thượng	226.386.914	114.809.689	111.577.225

**TỔNG HỢP TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM DỰ TOÁN NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI,
NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, THU KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI, THU NGHIỆP VỤ NĂM 2024**

(Kèm Quyết định số 6209/QĐ-UBND-TCKH ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo quy định	Trong đó:		Ghi chú
			Cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại	Cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại	
1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	1.065.087.614	-	1.065.087.614	-
I	Chi Giáo dục - Đào tạo	414.365.490	-	414.365.490	
a	Chi Giáo dục	404.615.490	-	404.615.490	
	- Khối mầm non	87.181.065	-	87.181.065	
1	- MN Tân Hòa	2.000.000		2.000.000	
2	- MN Tân Hiệp	3.103.173		3.103.173	
3	- MN Nhị Xuân	1.290.950		1.290.950	
4	- MN Bé Ngoan	7.910.000		7.910.000	
5	- MN Sơn ca	2.008.950		2.008.950	
6	- MN Bà Điểm	2.500.050		2.500.050	
7	- MN Bông Sen	3.000.000		3.000.000	
8	- MN Hướng Dương	6.078.892		6.078.892	
9	- MN Tân Xuân	5.237.094		5.237.094	
10	- MN 23/11	9.651.857		9.651.857	
11	- MN 2/9	4.342.000		4.342.000	
12	- MN 19/8	11.780.512		11.780.512	
13	- MG Bé Ngoan 1	1.280.000		1.280.000	
14	- MN Bé Ngoan 3	4.321.247		4.321.247	
15	- MG Bông Sen 1	4.205.264		4.205.264	
16	- MG Sơn Ca 3	954.642		954.642	
17	- MN Xuân Thới Đông	4.259.470		4.259.470	
18	- MN Xuân Thới Thượng	4.429.100		4.429.100	
19	- MN Mỹ Hòa	6.388.904		6.388.904	
20	- MN Cúc Họa Mi	2.438.960		2.438.960	
	- Khối tiểu học	148.558.962	-	148.558.962	
1	- Nguyễn An Ninh	26.170.885		26.170.885	
2	- Thới Tam	11.535.945		11.535.945	
3	- Tam Đông	1.000.000		1.000.000	
4	- Tam Đông 2	5.400.000		5.400.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo quy định	Trong đó:		Ghi chú
			Cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại	Cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại	
1	2	3=4+5	4	5	6
5	- Mỹ Huệ	1.174.116		1.174.116	
6	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.128.000		2.128.000	
7	- Mỹ Hòa	13.488.367		13.488.367	
8	- Ấp Đình	7.808.368		7.808.368	
9	- Tân Hiệp	950.000		950.000	
8	- Cầu Xáng	1.756.950		1.756.950	
9	- Tây Bắc Lân	4.359.425		4.359.425	
10	- Lý Chính Thắng 2	5.750.000		5.750.000	
11	- Nhị Tân	5.963.148		5.963.148	
12	- Ngã Ba Giồng	1.283.000		1.283.000	
13	- Hoàng Hoa Thám	7.972.024		7.972.024	
14	- Thới Thạnh	1.660.143		1.660.143	
15	- Dương Công Khi	5.357.360		5.357.360	
16	- Võ Văn Thặng	9.497.000		9.497.000	
17	- Bùi Văn Ngừ	8.200.000		8.200.000	
18	- Trương Văn Ngải	4.707.701		4.707.701	
19	- Nhị Xuân	1.500.000		1.500.000	
20	- Xuân Thới Thượng	9.914.275		9.914.275	
21	- Tân Xuân	3.561.200		3.561.200	
22	- Trần Văn Mười	1.448.250		1.448.250	
23	- Trần Văn Danh	3.972.805		3.972.805	
24	- Nguyễn Thị Nuôi	2.000.000		2.000.000	
	- Khối THCS	168.875.463	-	168.875.463	
1	- Nguyễn An Khương	48.868.413		48.868.413	
2	- Thị Trấn - Nguyễn Thị Minh Khai	2.543.191		2.543.191	
3	- Tam Đông 1	700.000		700.000	
4	- Lý Chính Thắng 1	20.676.000		20.676.000	
5	- Trung Mỹ Tây 1 - Hà Huy Tập	13.426.342		13.426.342	
6	- Đông Thạnh	40.201.744		40.201.744	
7	- Nguyễn Hồng Đào	4.689.200		4.689.200	
8	- Đặng Công Bình	9.054.318		9.054.318	
9	- Phan Công Hớn	1.456.893		1.456.893	
10	- Đỗ Văn Dậy	5.446.656		5.446.656	
11	- Tân Xuân	1.837.500		1.837.500	
12	- Xuân Thới Thượng	454.096		454.096	
13	- Tô Ký	2.318.000		2.318.000	



STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo quy định	Trong đó:		Ghi chú
			Cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại	Cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại	
1	2	3=4+5	4	5	6
14	- Nguyễn Văn Bứa	4.050.000		4.050.000	
15	- Đặng Thúc Vịnh	7.873.110		7.873.110	
14	- Bùi Văn Thủ	5.280.000		5.280.000	
b	Chi Đào tạo	9.750.000	-	9.750.000	
	- Trung tâm GDNN-GDTX	9.750.000		9.750.000	
II	Sự nghiệp y tế	75.062.441	-	75.062.441	
1	Trung tâm y tế huyện Hóc Môn	75.062.441		75.062.441	
III	Sự nghiệp văn hóa Thông tin	113.997.743	-	113.997.743	
1	Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện	101.159.124		101.159.124	
2	Nhà thiếu nhi	12.838.619		12.838.619	
IV	Sự nghiệp kinh tế khác	461.661.940	-	461.661.940	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	137.226.894		137.226.894	
2	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện	271.124.706		271.124.706	
3	Ban Quản lý Chợ Hóc Môn	53.310.340		53.310.340	



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

TỔNG HỢP TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM TỪ NGUỒN CHI PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI

(Kèm Quyết định số 6209/QĐ-UBND-TCKH ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn chi phí được để lại theo quy định
1	2	3
	TỔNG CỘNG	60.936.016
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	60.936.016